

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024.62732059

Fax: 024.62732058

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Trung Kiên – Giám đốc Điều hành

Địa chỉ: Số 107 – I7 Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0913 577 557

Fax:

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã soát xét của Công ty và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Công bố báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại thời điểm 30/06/2019.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/Default.aspx?tvsc=2-6353-tin-tvb>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Người ủy quyền CBTT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**  
*Nguyễn Trung Kiên*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
**TriViet SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội  
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: [tvsc@tvsc.vn](mailto:tvsc@tvsc.vn) – Website: [tvsc.vn](http://tvsc.vn)

Số: **133** /2019/CV-TVB

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

v/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên  
BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2019 so với  
BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm năm 2018

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt.**

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62732059

Fax: 024.62732058

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin được giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2019, biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND



Nội dung	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2019	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2018	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=1/2
Doanh thu	31.623.556.606	22.066.964.512	9.556.592.094	43,31%
Chi phí	18.000.241.920	10.320.380.821	7.679.861.098	74,41%
Lợi nhuận trước thuế	13.623.314.686	11.746.583.691	1.876.730.995	15,98%
Chi phí Thuế TNDN	2.742.581.205	2.353.088.526	389.492.679	16,55%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.880.733.481</b>	<b>9.393.495.165</b>	<b>1.487.238.316</b>	<b>15,83%</b>

Tổng Doanh thu trên BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2019 đạt 31.623.556.606 đồng, tăng 9.556.592.094 đồng so với BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2018, tương ứng với tỷ lệ tăng 43,31%.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
**TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY**

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội  
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: [tvsc@tvsc.vn](mailto:tvsc@tvsc.vn) – Website: [tvsc.vn](http://tvsc.vn)

Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chi phí quản lý trên BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2019 tăng 7.679.861.098 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 74,41% so với cùng kỳ năm 2018.

Tại thời điểm kết thúc 6 tháng đầu năm 2019, mức tăng Doanh thu lớn hơn mức tăng Chi phí dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1.876.730.995 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1.487.238.316 đồng tương đương với tỷ lệ tăng là 15,83% so với BCTC bán niên soát xét năm 2018.

Trên đây là giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2019 so với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2018 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

**Trân trọng!**

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HC,KT

CÔNG TY CỔ PHẦN   
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT  
  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Phạm Thanh Hùng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

---

Hà Nội – Tháng 8 năm 2019

Signature invalid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT  
Ký ngày: 14/8/2019 21:29:53

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 12/12/2006 có Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC - UBCK cấp ngày 14/03/2019 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Lầu 5, Số 568 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là tư vấn đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch kỳ quỹ
- Tư doanh chứng khoán;

Hoạt động chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch	(từ ngày 23/4/2019)
Ông Hàn Công Khanh	Phó Chủ tịch	(đến ngày 23/4/2019)
Ông Nguyễn Thanh Dạy	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thánh	Thành viên	
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thế Lợi	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 14/3/2019)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



~~Phạm Thành Tùng~~

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Số: 683/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của 2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt, được lập ngày 09 tháng 8 năm 2019, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TÀI KHOẢN CHỨNG KHOÁN



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/5/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP; Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2018 vào ngày 22 tháng 01 năm 2019 và Báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày 10/08/2018 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Đình Văn Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2019-137-1

Giấy Ủy quyền số: 33/2019/11Q-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VNE
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100-110+130)</b>	<b>100</b>		<b>372.670.815.762</b>	<b>212.324.375.798</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111 -&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>365.139.966.577</b>	<b>206.473.050.699</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	84.539.621.919	28.822.680.478
1.1. Tiền	111.1		84.539.621.919	28.822.680.478
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
4. Các khoản cho vay	114	5.4	206.722.747.703	161.181.470.057
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5.3	20.074.154.561	10.074.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.5	(59.770.480)	(60.159.247)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	3.019.254.467	1.535.728.922
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.019.254.467	1.535.728.922
7.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.019.254.467	1.535.728.922
8. Trả trước cho người bán	118	5.7	15.476.336.710	3.526.074.930
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.887.666.521	672.178.966
12. Các khoản phải thu khác	122	5.8	38.744.608.746	5.964.974.662
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.9	(5.164.033.630)	(5.164.033.630)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;139)</b>	<b>130</b>		<b>7.430.849.185</b>	<b>5.851.325.099</b>
1. Hàng tồn kho	131	5.10	6.970.388.801	5.685.068.724
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.11	161.916.514	147.712.505
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.12	98.543.870	98.543.870
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>70.121.592.945</b>	<b>46.496.227.364</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>5.4</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>
2. Các khoản đầu tư	212		30.000.000.000	22.000.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		30.000.000.000	22.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.886.210.267</b>	<b>5.510.115.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.13	971.948.000	1.184.751.636
- Nguyên giá	222		4.473.628.285	4.473.628.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	222a		(3.501.680.285)	(3.288.876.649)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.14	3.914.262.267	4.325.364.267
- Nguyên giá	228		8.506.400.575	8.506.400.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	228a		(4.592.138.308)	(4.071.036.308)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>35.135.382.678</b>	<b>18.956.111.461</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.12	30.127.283.419	15.013.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.11	418.143.651	98.348.155
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.15	4.589.955.598	3.844.763.287
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>442.792.408.707</b>	<b>258.820.603.162</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VNE
A	B	C	D	E
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>150.918.804.875</b>	<b>74.939.092.811</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66.518.804.875</b>	<b>40.539.092.811</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		19.796.000.000	9.900.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.16	19.796.000.000	9.900.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	283.808.727	343.871.552
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.18	130.000.000	2.144.025.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.19	664.500.000	570.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.20	4.211.855.491	6.423.236.170
11. Phải trả người lao động	323		964.388.691	795.337.619
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		245.671.234	92.549.334
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.21	2.733.740.236	1.249.239.578
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.22	37.489.640.436	19.000.833.554
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>84.400.000.000</b>	<b>34.400.000.000</b>
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.23	84.400.000.000	34.400.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>291.873.603.832</b>	<b>183.901.510.351</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>291.873.603.832</b>	<b>183.901.510.351</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.25	259.006.560.000	161.915.600.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		242.873.400.000	161.915.600.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		242.873.400.000	161.915.600.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.133.560.000	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		1.953.875.517	953.442.750
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.953.875.517	953.442.750
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	5.24	28.958.892.798	20.079.024.851
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		28.958.892.798	20.079.024.851
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>442.792.408.707</b>	<b>258.820.603.162</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.26	24.287.340	16.191.560
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		13.660.000	13.660.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sẵn lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		30.000.000.000	22.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021	5.27	1.250.247.090.000	736.958.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.086.094.450.000	611.182.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		43.648.040.000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		76.500.000.000	76.500.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		42.004.600.000	49.276.100.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.28	7.440.860.000	7.440.860.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		7.440.860.000	7.440.860.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	5.29	54.789.800.000	62.987.800.000
4. Tài sản tài chính sẵn lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	5.30	5.885.840.000	1.643.740.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		81.203.289.060	96.379.808.325
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027	5.31	81.196.269.450	96.379.808.325
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	031		7.019.610	-
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1	5.32	81.196.269.450	96.379.808.325
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		81.154.018.323	96.337.511.611
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		42.251.127	42.356.715
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả ô tô, gốc và lãi trả phiếu	035		7.019.610	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019  
Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Hồng Trung

Phạm Thanh Tùng

12/08/2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			26.245.526.277	17.059.281.291
11. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	01			
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		-	-
b. Chênh lệch ứng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		-	-
12. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
13. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.33	11.867.581.366	5.413.388.022
14. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	5.33	230.900	275.900
15. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
16. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5.34	11.819.890.162	9.724.347.452
17. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07	5.34	30.000.000	25.000.000
18. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	5.34	1.537.589.795	1.128.144.200
19. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5.34	243.855.142	310.478.753
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	5.34	54.545.455	107.272.727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.34	291.833.457	350.374.243
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>26.245.526.277</b>	<b>17.059.281.291</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phải loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý ổn định các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	5.35	(388.747)	1.029.700
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	5.35	6.624.218.530	4.673.426.462
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	5.35	290.807.747	268.570.045
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	5.35	77.950.417	35.536.563
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>6.992.677.567</b>	<b>4.979.556.770</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		609.272.847	733.864.710
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>5.35</b>	<b>609.272.847</b>	<b>733.864.710</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
A	B	C	1	2
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
41. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đi và chưa thực hiện	51		-	-
42. Chi phí lãi vay	52		5.374.658.046	724.945.916
43. Lễ ban, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
44. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
45. Chi phí đầu tư khác	55		15.000.000	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	5.36	5.389.658.046	724.945.916
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	61		0	0
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62	5.37	5.617.305.812	4.615.466.009
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-52)</b>	70		8.854.557.339	7.473.187.312
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
81. Thu nhập khác	71		4.768.757.442	4.273.814.505
82. Chi phí khác	72		25	418.126
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80	5.38	4.768.757.347	4.273.396.379
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+80)</b>	90		13.623.314.686	11.746.583.691
91. Lợi nhuận đã thực hiện	91			
92. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100	5.39	2.742.581.205	2.353.088.524
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		2.742.581.205	2.353.088.524
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)</b>	200		10.880.733.481	9.393.495.165
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	300		0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày báo cáo	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi/lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1cổ phiếu)	501	5.40	300	625
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1cổ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Hồng Trung

Phạm Thanh Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	13.623.314.686	11.746.583.691
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	5.418.902.008	221.037.542
- Khấu hao tài sản cố định	03	653.905.636	227.930.636
- Các khoản dự phòng	04	(388.787)	2.029.700
- Chi phí lãi vay	06	5.374.655.046	774.945.916
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	261.412.047	(316.990.934)
- Dự thu tiền lãi	08	(870.684.934)	(416.877.776)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	870.684.934	416.877.776
- Lãi về giải nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	870.684.934	416.877.776
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(112.921.909.140)	(33.411.966.804)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(45.621.277.546)	(54.100.470.928)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(10.000.000.300)	4.500.000.000
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	94.500.000	26.000.000
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(1.483.525.545)	(938.019.424)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(1.214.887.555)	(606.774.735)
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lãi giao dịch các TSTC	38		
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(32.779.634.384)	1.700.370.525
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(17.324.795.788)	333.948.859
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(121.465.512)	(72.022.056)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(533.999.515)	(139.041.104)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(4.914.518.306)	(3.208.218.558)
- Lãi vay cũ trả	44	(3.828.754.581)	(587.569.390)
- Tăng/giảm phải trả cho người bán	45	(13.964.286.820)	1.029.633.761
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	153.121.916	73.540.902
- Tăng/giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(39.442.978)	(44.802.194)
- Tăng/giảm phải trả người lao động	48	168.851.072	32.733.815
- Tăng/giảm phải trả về lãi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác	50	18.488.206.902	18.577.723.721
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(93.009.007.512)</b>	<b>(21.027.467.795)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(2.089.250.000)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(8.000.000.000)	(14.500.000.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	(261.412.047)	316.990.934
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>(8.261.412.047)</i>	<i>(16.272.259.066)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	97.091.360.000	-
3. Tiền vay gốc	73	336.716.087.900	189.823.764.525
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.1.1. Tiền vay khác	73.2	336.716.087.900	189.823.764.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(276.820.887.900)	(154.220.917.093)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(276.820.887.900)	(154.220.917.093)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>156.987.360.000</i>	<i>(4.397.152.568)</i>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>55.716.940.441</b>	<b>(41.695.879.429)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>28.822.681.478</b>	<b>84.382.107.362</b>
- Tiền	101.1	28.822.681.478	84.382.107.362
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>84.539.621.919</b>	<b>42.686.227.933</b>
- Tiền	103.1	84.539.621.919	42.686.227.933

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỐI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động mối giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1 Thu tiền bán chứng khoán rủi giới cao khách hàng		2.519.857.718.700	2.471.285.515.600
2 Tiền chi mua chứng khoán rủi giới cho khách hàng		(2.763.133.081.300)	(2.384.112.031.800)
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng		4.101.511.624.492	2.824.784.145.440
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.868.670.917.327)	(2.912.381.023.658)
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng		(396.230.167)	(358.256.060)
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		15.571.149.336	8.516.987.742
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(26.920.843.300)	(2.139.440.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(15.176.579.266)	5.575.877.264
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>96.375.868.326</b>	<b>51.631.478.801</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		96.375.868.326	51.631.478.801
- Tiền gửi của NET về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		96.375.868.326	51.631.478.801
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		<b>81.201.289.060</b>	<b>57.207.316.065</b>
III. (40 - 20 + 30)		<b>81.201.289.060</b>	<b>57.207.316.065</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		81.201.289.060	57.207.316.065
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý		81.196.269.450	57.195.379.615
- TG của tổ chức phát hành		7.019.610	61.976.450

Số/TK 15.000.000

Số/TK 15.000.000

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Hồng Trung

Phạm Thanh Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B04 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
<b>L. Biến động vốn chủ sở hữu</b>							
1. Vốn chủ sở hữu (*)		150.200.000.000	11.715.600.000	-	58.000.200	161.915.600.000	259.006.560.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.200.000.000	11.715.600.000	-	80.957.800.000	161.915.600.000	242.873.400.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	16.191.560.000	16.191.560.000	16.133.560.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		300.927.470	652.514.280	-	1.000.432.767	933.442.750	1.633.875.517
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		300.927.470	652.514.280	-	1.000.432.767	933.442.750	1.633.875.517
8. Lợi nhuận chưa phân phối		13.091.000.072	20.008.655.339	13.020.630.560	11.547.459.401	20.079.024.851	28.958.892.798
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã được hiện		13.091.000.072	20.008.655.339	13.020.630.560	11.547.459.401	20.079.024.851	28.958.892.798
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>163.852.855.012</b>	<b>23.029.285.899</b>	<b>13.020.630.560</b>	<b>110.697.684.935</b>	<b>183.911.510.351</b>	<b>291.873.603.832</b>

(\*) Theo văn bản số 1349/UBCK-QLKD ngày 01/3/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước v/v Kết quả chào bán cổ phiếu và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPDC - UBCK cấp ngày 14/03/2015 về việc điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 45/UBCK-G?HDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là: 242.873.400.000 đồng, Thặng dư có phần sau khi phát hành là: 16.133.560.000 đồng.

Người lập



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC - UBCK cấp ngày 14/03/2019 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Đa Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Lầu 5, Số 568 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là tư vấn đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 242.873.400.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi hai tỷ tám trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn.).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Tư doanh chứng khoán.

Số lao động bình quân: 77 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

**Năm tài chính / Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.



**3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-ETC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/210/TT-ETC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Thuyết minh báo cáo tài chính) theo quy định của Thông tư Thông tư số 334/2016/TT-BTC chính sửa, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC chính sửa, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đã ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IRÍ VIỆT

TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:**

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

**b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:**

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

**c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phái thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phải sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phải sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

**Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày thành lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dự trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30/06/2019.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC. Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC. Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý" trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay**

**Vay**

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

**Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

**Mệnh giá trái phiếu**

Chiết khấu trái phiếu, là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Phụ trội trái phiếu, là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

**Vay Quỹ hỗ trợ tài chính**

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phân vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

Phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:**

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**Phải trả người bán**

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:**

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sổ giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

##### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bản các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi đúng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phần bù các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ số phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

**a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính**

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

**b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:**

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

**c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:**

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

TRÍ VIỆT  
CỔ ĐÓNG  
HẠN





4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (Tiếp theo)

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter)

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...).

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.

- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);

- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") tại số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác"

- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác: (Tiếp theo)**

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng bộ phận kinh doanh là chứng khoán của Công ty là chủ yếu nên không lập Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09-CTCK

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	43.933.961	58.139.094
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	84.494.354.274	28.763.142.085
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.333.684	1.409.299
<b>Cộng</b>	<b>84.539.621.919</b>	<b>28.822.681.478</b>

**5.2 Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ**

TT	Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
<b>6 tháng đầu năm 2019</b>			
a	Công ty Chứng khoán - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	-	-
b	Người đầu tư - Cổ phiếu	379.948.025	5.272.287.049.300
	<b>Tổng cộng</b>	<b>379.948.025</b>	<b>5.272.287.049.300</b>

**5.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)***Đơn vị tính: VND*

Tài sản AFS	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>a. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Cổ phiếu niêm yết	69.887.418	15.176.070	69.887.418	14.873.350
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.267.143	259.200	4.267.143	259.200
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.074.154.561</b>	<b>20.015.435.270</b>	<b>10.074.154.561</b>	<b>10.015.132.550</b>
<b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	22.000.000.000		22.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	8.000.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>		<b>22.000.000.000</b>	

**5.4 Các khoản cho vay***Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	21.913.701.157	21.913.701.157	36.762.487.590	36.762.487.590
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	184.809.046.546	184.809.046.546	124.338.982.467	124.338.982.467
<b>Cộng</b>	<b>206.722.747.703</b>	<b>206.722.747.703</b>	<b>161.101.470.057</b>	<b>161.101.470.057</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tếp theo)**

**5.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Mẫu số B09 - CTCK

Đơn vị tiền: VND

STT	Mã CT	Các loại tài sản tài chính	Số lượng	5 tháng đầu năm 2019					Năm 2018										
				Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại					
						Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm						
III		Các khoản cho vay và phát hành																	
I		AMS	3.000.346	50.085.433.270	50.770.440	1.051.159	59.770.440	49.908.723.912	2.201.366	38.074.154.561	32.615.133.550	1.137.216	60.159.217	41.508.118.482					
		Cổ phiếu	1.366	15.435.278	59.378.469	1.051.159	59.378.469	(31.276.770)	1.366	74.354.508	15.332.508	1.137.216	60.159.217	(9.081.519)					
I.1		Cổ phiếu niêm yết	1.279	15.170.078	1.051.159	1.051.159	55.732.311	(31.553.270)	1.279	69.887.411	14.872.599	1.137.216	59.313.304	(9.146.719)					
I.1.1	AIT	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bình Trị	2	88.000	-	-	18.667	61.333	2	98.667	80.000	-	18.207	(6.133)					
I.1.2	ACB	Nhân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	37	365.796	682.594	-	-	1.751.804	37	986.176	1.072.200	708.694	-	1.303.604					
I.1.3	ACP	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	2	172.800	6.680	-	366.120	(159.401)	2	72.800	9.400	-	163.400	(151.000)					
I.1.4	BIS	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	80	7.700.732	896.000	-	6.534.732	(1.938.732)	80	7.700.732	1.016.000	-	671.472	(5.698.732)					
I.1.5	CIN	Công ty cổ phần Máy nông công nghiệp	22	917.000	6.600	-	510.400	(903.600)	22	917.000	11.000	-	306.000	(895.000)					
I.1.6	DAB	Công ty cổ phần Dịch vụ tài chính và ngân hàng tại TP. Đà Nẵng	50	5.395.000	771.000	-	4.260.000	(1.985.000)	50	5.335.000	800.000	-	4735.000	(3.935.000)					
I.1.7	DHG	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	7	680.667	763.000	82.333	-	845.333	7	680.667	553.000	-	127.667	425.333					
I.1.8	DMC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	11	790.000	792.000	2.000	-	794.000	11	790.000	830.500	40.500	-	871.000					
I.1.9	DMC	Công ty cổ phần Chứng khoán ĐBS	2	75.007	34.800	-	38.267	(1.407)	2	75.007	83.000	-	32.667	10.933					

*(Handwritten signature and date)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN TRỊ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B09 - CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****5.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)**

1.1.18	ES	Công ty cổ phần Sản phẩm Gỗ tại Thành phố Hồ Chí Minh	62	3.179.213	533.200	-	2.646.013	(2112.813)	62	3.179.213	638.650	-	2.540.563	(.902.012)
1.1.19	FT	Công ty cổ phần FPT	1	114.091	42.500	-	(8.591)	(23.091)	1	114.091	42.200	-	71.891	(29.091)
1.1.20	GP	Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	2	128.450	(940)	-	121.510	(314.900)	2	128.450	6.860	-	121.590	(114.700)
1.1.21	GM	Công ty cổ phần Sản phẩm Gỗ Việt	40	943.140	156.000	-	887.140	(431.140)	40	943.140	108.000	-	835.140	(527.140)
1.1.22	HT	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Thuận Yên	2	53.012	6.160	-	46.852	(40.652)	2	53.012	6.200	-	46.812	(40.772)
1.1.23	HT	Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Thuận Yên	9	335.331	85.500	-	249.831	(164.331)	9	335.331	91.800	-	243.531	(151.731)
1.1.24	HT	Công ty cổ phần H&H	3	237.500	21.200	-	216.300	(211.300)	3	237.500	25.150	-	212.350	(207.200)
1.1.25	HT	Công ty cổ phần Thuận Phát Đầu tư	72	1.610.182	1.062.600	-	547.582	521.018	72	1.610.182	1.238.600	-	371.582	866.618
1.1.26	HT	Công ty cổ phần Thuận Phát Đầu tư	5	196.467	14.250	-	182.217	92.033	5	196.467	90.500	-	105.967	(13.667)
1.1.27	HT	Tổng Công ty Tư vấn Thuế Kế toán HT - Công ty cổ phần	80	9.085.600	200.000	-	8.885.600	(1.672.600)	80	9.085.600	360.000	-	8.725.600	(1.968.000)
1.1.28	HT	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	4	85.554	25.040	-	159.494	(133.654)	4	85.554	23.200	-	62.354	(136.134)
1.1.29	HT	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM	13	365.878	106.600	-	259.278	(152.078)	13	365.878	91.000	-	274.878	(183.878)
1.1.30	HT	CTCP là Sản phẩm Vàng Thuận Phát	10	637.819	88.000	-	549.819	(471.819)	10	637.819	67.000	-	570.819	(403.819)
1.1.31	HT	Công ty Cổ phần Miền Đông Thuận Phát Công ty Việt	7	115.738	126.400	-	95.338	25.367	7	115.738	145.600	-	70.138	75.467

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)**

1.1.24	SC3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9	1.102.420	251.100	-	801.320	(600.220)	9	1.102.420	265.300	-	836.920	(571.020)
1.1.25	SC6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	20	1.7.2.248	98.600	-	1.60.648	(1.545.048)	22	1.762.248	127.600	-	1.634.648	(9.487.248)
1.1.26	SC9	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	67	4.793.247	435.500	-	4.357.747	(3.922.247)	67	4.793.247	442.200	-	4.351.047	(9.908.847)
1.1.27	SC8	Công ty Cổ phần Sông Đà 8	124	7.333.000	347.200	-	7.087.800	(9.660.800)	124	7.333.000	632.400	-	6.722.600	(6.099.200)
1.1.28	SC	Công ty Cổ phần Sông Đà 1.0	84	3.996.000	201.500	-	3.794.500	(3.502.800)	84	3.996.000	218.400	-	3.687.600	(8.469.200)
1.1.29	SE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.528.571	2.337.700	-	3.290.871	(843.111)	87	5.528.571	1.349.800	-	3.290.871	(860.571)
1.1.30	ST7	Nhân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6	142.733	603.000	-	54.633	(26.233)	6	142.733	71.700	-	91.033	(123.333)
1.1.31	TDA	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	29.400	-	160.100	(130.700)	3	189.500	30.300	-	159.200	(1.289.000)
1.1.32	TL7	Công ty Cổ phần Vigibank Thương Long	75	2.507.500	1.110.200	-	1.477.500	(867.500)	75	2.507.500	750.900	-	1.837.500	(1.087.500)
1.1.33	TM	Công ty Cổ phần Thương mại An Giang đầu Thủ Đức	9	3.4.220	113.800	-	200.850	(87.490)	9	3.4.220	123.200	-	190.950	(87.650)
1.1.34	TM	Công ty Cổ phần Transimex - Saigon	6	216.000	177.200	-	29.000	28.000	6	216.000	160.200	-	112.800	44.400
1.1.35	TPW	Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa TP.Hà Nội	56	2.460.000	593.600	-	1.866.400	(1.302.800)	56	2.460.000	582.400	-	1.507.600	(1.323.500)
1.1.36	VP	Công ty Cổ phần Văn thi Năng lực VPCO	6	306.000	33.500	-	272.400	(238.800)	6	306.000	40.600	-	265.300	(224.700)
1.1.37	VNB	Tổng công ty Cổ phần Tài bảo hiểm quốc gia Việt nam	20	230.408	214.000	164.332	-	199.132	20	230.408	618.800	288.332	-	1.007.132

*Handwritten signature/initials in red ink.*





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)**

1.1.1	IC	CTCP Hợp tác xã - đồng với nước ngoài	105	3.086.706	263.500	-	2.803.206	(2.519.300)	105	3.086.706	189.000	-	2.897.706	(2.706.700)
1.1		Cổ phần ủy thác	87	4.257.141	259.200	-	4.097.941	259.200	87	4.257.141	259.200	-	4.097.941	259.200
1.2.1	OC	Cong ty Cổ phần Đầu tư và Máy móc (Cotec)	60	3.075.000	108.000	-	2.967.000	108.000	60	3.075.000	108.000	-	2.967.000	108.000
1.2.1	DH	Cong ty Cổ phần In Dân Hồng	27	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200	27	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200
2		Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	2.206.000	20.000.000.000	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
2.1	TCH	Cong ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Trí Việt	2.200.000	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000	2.206.000	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
2.2		Cong ty Cổ phần dịch vụ chứng khoán và Phát triển Hệ thống Tín Dụng	890.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-	-	-	-	-
3		Hợp đồng tài trợ có kỳ hạn		20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	20.000.000.000
3.1		Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BĐV TB Thành		20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	20.000.000.000
		<b>Cộng</b>		<b>50.074.154.561</b>	<b>50.115.433.270</b>	<b>(.851.189)</b>	<b>59.270.460</b>	<b>49.960.723.922</b>		<b>31.074.154.561</b>	<b>32.015.132.550</b>	<b>1.137.236</b>	<b>60.159.247</b>	<b>41.960.111.482</b>

0 0 0 0 0 0 0 0 0 0

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Chi tiết Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSIC theo giá thị trường

STT/Mã CP	Loại TSIC	Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch danh giá tại kỳ trước	Chênh lệch danh giá tại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSIC AFS	1.366	20.074.154.561	20.015.435.270	60.159.247	59.770.460	(388.787)
I	Cổ phiếu	1.366	74.154.561	15.435.270	60.159.247	59.770.460	(388.787)
I.1	Cổ phiếu niêm yết	1.379	69.887.418	15.176.070	56.151.304	55.762.517	(388.787)
ABT	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Eca Trac	2	98.667	80.000	18.207	18.667	400
ACR	Ngân hàng Thương mại cổ phần A Châu	37	386.706	1.060.300	-	-	-
AGF	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	2	171.800	6.680	163.400	166.130	2.720
BVS	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	80	7.730.732	896.000	6.714.732	6.834.732	120.300
CTN	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	22	917.000	6.600	906.000	910.400	4.400
DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	50	5.535.000	775.000	4.735.000	4.760.000	25.300
DHG	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	7	680.667	765.000	127.667	-	(127.667)
DMC	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	11	790.000	792.000	-	-	-
DBC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2	75.067	36.800	32.067	38.267	6.200
EBS	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Nội	62	3.175.213	533.200	2.540.613	2.646.013	105.400
FPT	Công ty Cổ phần FPT	1	114.091	45.500	71.851	68.591	(3.300)
HAP	Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	2	128.450	6.940	121.590	121.510	(80)
HNM	Công ty Cổ phần Sira Hà Nội	40	743.143	156.000	635.143	587.143	(48.000)
TA	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	6.160	46.852	46.852	(40)
KHP	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	9	335.333	85.500	243.533	249.833	6.300
MHC	Công ty Cổ phần MHC	5	257.500	23.200	232.350	234.390	1.950
NOT	Công ty cổ phần Thiết bị Ecu dien	72	1.610.182	1.065.600	371.782	544.532	172.800
PPC	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lợi	5	196.467	144.250	105.967	52.217	(53.750)
PVE	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80	5.088.000	208.000	8.728.000	8.830.030	152.000
RUC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	26.040	162.394	159.494	(2.840)
SAM	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACCM	13	365.870	106.600	274.870	259.270	(15.600)
SAP	CTCP In Sách giáo khoa Tp.HCM	10	637.810	85.000	570.810	554.810	(16.000)
SBI	Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	7	215.733	120.400	70.133	95.333	25.200



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

Chi tiết Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường (Tiếp theo)

SC5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9	1.102.420	251.100	836.920	851.320	14.400
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	98.600	1.014.648	1.643.648	29.000
SD9	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	67	4.793.247	435.500	4.341.047	4.357.717	6.700
SDA	Công ty cổ phần Simco Sông Đà	124	7.351.000	347.200	6.722.600	7.077.800	285.200
SJC	Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	84	3.906.000	201.600	3.687.600	3.704.400	16.800
SJE	Công ty cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	3.357.700	3.269.571	3.200.871	(8.700)
STB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tin	6	162.733	68.100	91.033	94.633	3.600
TDE	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	29.400	159.200	150.100	900
TLT	Công ty cổ phần Viglacera Thương Long	75	2.587.500	1.110.000	1.837.500	1.477.500	(560.000)
TMC	Công ty cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	9	31.250	113.400	150.950	200.850	9.900
TMS	Công ty Cổ phần Traustimex - Saigon	6	270.000	177.000	115.800	99.000	(16.800)
TPH	Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Tp.Hà Nội	56	2.490.000	593.600	1.907.600	1.896.400	(11.200)
VJP	Công ty Cổ phần Văn tài Xăng dầu VIFCO	0	306.000	31.600	265.300	272.400	7.020
VNR	Tổng công ty Cổ phần Tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam	26	230.468	514.800	-	-	-
VTS	Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn	62	2.289.714	1.525.200	1.350.714	764.514	(626.200)
ILC	CTCP Hợp tác lao động với nước ngoài	105	3.086.700	283.500	2.857.700	2.803.200	(94.500)
<b>1.2</b>	<b>Có điều hủy niêm yết</b>	<b>87</b>	<b>4.267.143</b>	<b>259.200</b>	<b>4.007.943</b>	<b>4.007.943</b>	-
CJC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Cotec)	60	1.075.000	108.000	2.967.000	2.967.000	-
DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	1.040.943	1.040.943	-
<b>2.</b>	<b>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-	-
1.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành		20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
<b>II.</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>2.200.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	-	-
1.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	2.200.000	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-	-
2.	Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>3.001.366</b>	<b>50.074.154.561</b>	<b>59.015.435.270</b>	<b>60.189.247</b>	<b>59.770.460</b>	<b>(388.787)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.6 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	870.684.534	322.328.767
Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	2.148.569.533	1.212.400.155
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.019.254.467</b>	<b>1.535.728.922</b>

**5.7 Trả trước cho người bán**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	147.400.000	147.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem (*)	15.000.000.000	3.000.000.000
Các khách hàng khác	174.760.000	224.498.180
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.476.336.750</b>	<b>3.526.074.930</b>

Số dư bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 0.2

147.400.000

147.400.000

(\*): Theo hợp đồng số 2809/2018/HĐTC-TV3 ngày 28/9/2018 giữa bên A: Chủ đầu tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và Bên B: Nhà thầu thiết kế và thi công - Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem. Bên A giao cho Bên B thiết kế và lắp đặt toàn bộ nội thất tại địa chỉ trụ sở Văn phòng của Công ty.

**5.8 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	4.201.434.268
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Đài Thị Tinh (**)	19.500.000.000	-
Các đối tượng khác (**)	12.300.000.000	-
Phải thu khác	2.042.731.866	1.063.097.782
<b>Cộng</b>	<b>38.744.608.746</b>	<b>5.964.974.662</b>

(\*): Đây là khoản phải thu Ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo Hợp đồng số 2011- TVSC/HĐTD ngày 13/5/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho Ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 13/5/2011. Đến thời điểm 30/06/2019, Ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt số tiền là: 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập là 100%.

(\*\*): Theo hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu giữa Bên đặt cọc mua cổ phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (bên A) và nhận đặt cọc mua cổ phiếu (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc cho Bên B tiền để tìm kiếm, đàm phán với cổ đông hiện hữu để thay mặt tên A đàm phán, đặt cọc mua cổ phiếu. Trong trường hợp Bên B tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu theo yêu cầu của Bên A thì Bên B sẽ được hưởng mức phí trong ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.9 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tại ngày 30/06/2019				Năm 2018
			Số đầu năm	Số tích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
A	B	1	2	4	5	6	7
1	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63.000.000	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
	Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
2	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	5.101.053.630	5.101.053.630	-	-	5.101.053.630	5.101.053.630
	Phạm Thành Thái Linh	4.201.434.268	4.201.434.268			4.201.434.268	4.201.434.268
	Công ty CP Thế giới Trần Anh	154.176.750	154.176.750			154.176.750	154.176.750
	Công ty CP Giải pháp phần mềm Legate	45.000.000	45.000.000			45.000.000	45.000.000
	Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612			700.442.612	700.442.612
	<b>Cộng</b>	<b>5.164.053.630</b>	<b>5.164.053.630</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.164.053.630</b>	<b>5.164.053.630</b>

**5.10 Tạm ứng**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyễn Thùy Dương	-	3.096.766.797
Phạm Thị Tuyết Lan	4.418.004.207	339.707.527
Trần Thị Châu Giang	1.782.577.722	-
Các đối tượng khác	769.806.872	2.168.594.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.970.388.801</b>	<b>5.605.068.724</b>

**5.11 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	44.678.030	38.853.940
- Chi phí trả trước khác	317.238.484	108.858.565
<b>Cộng</b>	<b>361.916.514</b>	<b>147.712.505</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa vận phòng	320.360.801	22.528.841
- Chi phí trả trước dài hạn khác	97.762.860	76.015.314
<b>Cộng</b>	<b>418.143.661</b>	<b>98.544.155</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN TRI VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.12. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	98.543.870	98.543.870
- Tiền đặt cọc văn phòng tại Chi nhánh HCM	98.543.870	98.543.870
<b>Cộng</b>	<b>98.543.870</b>	<b>98.543.870</b>
<b>b) Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn</b>		
- Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Xây dựng Bình An (*)	30.000.000.000	15.000.000.000
- Các khoản đặt cọc khác	127.283.419	13.000.019
<b>Cộng</b>	<b>30.127.283.419</b>	<b>15.013.000.019</b>

(\*): Hợp đồng đặt cọc số 2709/2018.HĐDC-TVĐ ngày 27/09/2018, Phụ lục Hợp đồng đặt cọc số 01/2709/2018/HĐDC-TVĐ ngày 28/12/2019 và Hợp đồng đặt cọc số 2703/2019/HĐDC-TVĐ ngày 27/03/2019 với bên nhận đặt cọc là Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Xây dựng Bình An về việc Bên nhận đặt cọc sẽ tìm mua Bất động sản làm trụ sở văn phòng làm việc tại Hà Nội và văn phòng làm việc tại Hồ Chí Minh.

**5.13. Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	1.474.683.636	2.564.230.501	434.714.148	4.473.628.285
Tăng trong kỳ	-	230.000.000	-	230.000.000
Phân loại lại		230.000.000		230.000.000
Giảm trong kỳ	230.000.000	-	-	230.000.000
Phân loại lại	230.000.000	-	-	230.000.000
Số dư tại 30/06/2019	<b>1.244.683.636</b>	<b>2.794.230.501</b>	<b>434.714.148</b>	<b>4.473.628.285</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	380.320.000	2.553.842.501	434.714.148	3.368.876.649
Tăng trong kỳ	103.723.636	29.080.000	-	132.803.636
Khấu hao trong kỳ	103.723.636	29.080.000	-	132.803.636
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<b>484.043.636</b>	<b>2.582.922.501</b>	<b>434.714.148</b>	<b>3.501.680.285</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2019	1.094.363.636	10.388.000	-	1.104.751.636
Tại 30/06/2019	<b>760.640.000</b>	<b>211.308.000</b>	<b>-</b>	<b>971.948.000</b>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:			2.938.144.649 đồng	
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thế chấp, cầm cố:			0 đồng	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.14 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2019	8.072.888.575	433.512.000	8.506.400.575
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	8.072.888.575	433.512.000	8.506.400.575
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2019	3.637.524.308	433.512.000	4.071.036.308
Tăng trong kỳ	521.102.000	-	521.102.000
Khấu hao trong kỳ	521.102.000	-	521.102.000
Số dư tại 30/06/2019	4.158.626.308	433.512.000	4.592.138.308
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2019	4.435.364.267	-	4.435.364.267
Tại 30/06/2019	3.914.262.267	-	3.914.262.267

**5.15 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.523.737.839	2.678.545.528
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.046.217.759	1.046.217.759
<b>Cộng</b>	<b>4.689.955.598</b>	<b>3.844.763.287</b>

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

**5.16 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	9.900.000.000	286.716.087.900	276.820.087.900	19.796.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.900.000.000</b>	<b>286.716.087.900</b>	<b>276.820.087.900</b>	<b>19.796.000.000</b>

(\*): Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2018/1478752/HBTC ngày 05/07/2018 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2019/1478752/HBTC ngày 14/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tr. Việt.  
 Tổng hạn mức thấu chi: 19.800.000.000 đồng.  
 Lãi suất thấu chi: Theo quy định của BIDV theo từng thời kỳ.  
 Hình thức đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09- CTCK

**5.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả cho Sơ Giao dịch chứng khoán	233.170.232	294.721.259
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	50.638.445	49.150.293
<b>Cộng</b>	<b>283.808.727</b>	<b>343.871.552</b>

**5.18 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	130.000.000	2.144.025.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PT Điện lực và Hạ tầng	85.000.000	85.000.000
Công ty Cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn TVT	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính	-	2.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	-	14.025.000
<b>Cộng</b>	<b>130.000.000</b>	<b>2.144.025.000</b>

**5.19 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	292.500.000	198.000.000
Khách hàng khác	372.000.000	372.000.000
<b>Cộng</b>	<b>664.500.000</b>	<b>570.000.000</b>

**5.20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	20.380.502	38.498.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.742.581.205	4.914.518.906
Thuế thu nhập cá nhân	1.448.893.784	1.470.218.770
Thuế TNCN của người lao động	104.922.045	150.951.027
Thuế TNCN chuyển nhượng chứng khoán	1.234.714.207	1.273.746.646
Thuế TNCN khoản lãi rút phiếu	109.257.532	45.521.097
<b>Cộng</b>	<b>4.211.855.491</b>	<b>6.423.236.170</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.21 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi tiền đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	2.681.167.379	1.145.946.968
Lãi hợp đồng vay thấu chi	22.779.286	12.096.232
Các khoản phải trả khác	29.793.591	91.196.378
<b>Cộng</b>	<b>2.733.740.256</b>	<b>1.249.239.578</b>

**5.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	37.489.040.456	19.000.833.554
Đặt cọc mua trái phiếu Tcorp 5 (*)	35.900.000.000	18.472.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	529.040.456	528.833.554
<b>Cộng</b>	<b>37.489.040.456</b>	<b>19.000.833.554</b>

(\*) Đây là khoản nhận tiền đặt cọc của Nhà đầu tư mua Trái phiếu Tcorp 5 do Công ty phát hành riêng lẻ, không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo; kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 10,53%/năm; mục đích phát hành: phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

**5.23 Trái phiếu phát hành dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Các loại vay và nợ dài hạn	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn				
b. Nợ dài hạn				
- Trái phiếu phát hành	34.400.000.000	50.000.000.000		84.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.400.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	<b>84.400.000.000</b>

Tcorp3: Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết HĐQT số 06/2018/NQ-HĐQT/TVB ngày 02/07/2018 như sau:

Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2018 (Tcorp3)

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Hình thức: Trái phiếu ghi sổ

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP

Lãi suất: 10,5%/năm

Kỳ hạn trái phiếu: 24 tháng

**5.24 Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	28.658.892.798	20.079.024.851
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.658.892.798</b>	<b>20.079.024.851</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
<b>I. Bổ sung vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.200.000.000	161.915.600.000	11.715.600.000	-	97.149.360.000	58.800.000	161.915.600.000	219.005.960.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.200.000.000	161.915.600.000	11.715.600.000	-	80.957.800.000	-	161.915.600.000	2.287.400.000
1.1.1. Tổng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	16.191.560.000	58.800.000	-	16.133.560.000
3. Quỹ dự trữ vốn đầu tư		300.927.473	953.412.752	652.515.280	-	1.000.432.767	-	953.412.750	1.953.875.517
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		300.927.473	953.412.752	652.515.280	-	1.000.432.767	-	953.412.750	1.953.875.517
8. Lợi nhuận chưa phân phối		13.091.000.072	20.079.034.851	20.008.655.339	11.020.630.560	11.547.459.401	2.667.591.454	20.079.024.851	28.958.892.798
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã phục hiện		13.091.000.072	20.079.034.851	20.008.655.339	11.020.630.560	11.547.459.401	2.667.591.454	20.079.024.851	28.958.892.798
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		163.892.855.012	183.901.510.359	33.029.285.899	11.020.630.560	113.697.684.935	2.725.591.454	183.901.510.351	219.873.600.832

**b) Cổ phiếu**

Ngày 30/6/2019      Ngày 01/01/2019

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.287.340	16.191.560
Cổ phiếu phổ thông	24.287.340	16.191.560
Mệnh giá có phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000





THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.26 Cổ phiếu đang lưu hành

	Ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Loại <=1 năm		
Loại >1 năm	24.287.340	16.191.560
<b>Cộng</b>	<b>24.287.340</b>	<b>16.191.560</b>

*Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD*

	Ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Loại <=1 năm	1.366	1.366
Loại >1 năm		
<b>Cộng</b>	<b>1.366</b>	<b>1.366</b>

*Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK*

	Ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Loại <=1 năm		
Loại >1 năm	3.000.000	2.200.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>2.200.000</b>

*Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	81.196.269.450	96.379.868.326
<b>Cộng</b>	<b>81.196.269.450</b>	<b>96.379.868.326</b>

5.27 Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.086.094.450.000	611.182.140.000
TSTC giao dịch cầm cố	76.500.000.000	76.500.000.000
TSTC chờ thanh toán	42.004.600.000	49.276.100.000
TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	45.644.040.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.250.247.090.000</b>	<b>736.958.240.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.28 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.440.860.000	7.440.860.000
<b>Cộng</b>	<b>7.440.860.000</b>	<b>7.440.860.000</b>

**5.29 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sàn HNX	12.321.000.000	24.034.100.000
Sàn HSX	38.787.000.000	38.900.700.000
Sàn Ucom	3.681.000.000	53.000.000
<b>Cộng</b>	<b>54.789.000.000</b>	<b>62.987.800.000</b>

**5.30 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	5.885.840.000	1.643.740.000
<b>Cộng</b>	<b>5.885.840.000</b>	<b>1.643.740.000</b>

**5.31 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
Tiền gửi của NĐT trong nước	81.154.018.323	96.337.511.611
Tiền gửi của NĐT nước ngoài	42.251.127	42.356.715
<b>Cộng</b>	<b>81.196.269.450</b>	<b>96.379.868.326</b>

**5.32 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	81.196.269.450	96.379.868.325
Của nhà đầu tư trong nước	81.154.018.323	96.337.511.611
Của nhà đầu tư nước ngoài	42.251.127	42.356.715
<b>Cộng</b>	<b>81.196.269.450</b>	<b>96.379.868.325</b>

TRÍ VIỆT  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.33 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Từ các khoản cho vay và phải thu	11.867.581.366	5.413.388.022
- Lãi cho vay từ hoạt động margin	10.129.994.844	4.583.669.855
- Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	1.737.586.522	829.718.167
Từ tài sản tài chính: HTM	230.900	275.900
- Lãi dự thu từ AFS và cổ tức	230.900	275.900
<b>Cộng</b>	<b>11.867.812.266</b>	<b>5.413.663.922</b>

**5.34 Doanh thu môi giới, bảo lãnh, đại lý, tư vấn, lưu ký, tư vấn tài chính và hoạt động khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.819.899.162	9.724.347.452
Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30.000.000	25.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.937.589.795	1.128.144.200
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	243.855.142	310.478.753
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	54.545.455	107.272.727
Doanh thu hoạt động khác	291.833.457	350.374.243
<b>Cộng</b>	<b>14.377.714.011</b>	<b>11.645.617.375</b>

**Chi tiết: Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Tư vấn đầu tư cho tổ chức	445.222.945	944.718.933
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn QLTS Trí Việt</i>	<i>445.222.945</i>	<i>944.718.933</i>
Tư vấn đầu tư cho cá nhân	1.492.366.850	183.425.267
<b>Cộng</b>	<b>1.937.589.795</b>	<b>1.128.144.200</b>

**Chi tiết: Doanh thu hoạt động khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Phí chuyển khoản, phí tất toán tài khoản	137.679.984	103.310.442
Lãi tiền gửi nhà đầu tư		107.847.758
Doanh thu khác	154.155.473	139.216.043
<b>Cộng</b>	<b>291.833.457</b>	<b>350.374.243</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.35 Các chi phí nghiệp vụ môi giới, lưu ký chứng khoán, chi phí dự phòng suy giảm và các dịch vụ khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.624.218.530	4.673.420.462
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	290.897.747	268.570.045
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	(388.787)	2.029.700
Chi phí các dịch vụ khác	77.950.477	35.530.563
<b>Cộng</b>	<b>6.992.677.967</b>	<b>4.979.550.770</b>

*Chi tiết: Các chi phí dịch vụ khác*

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Phi chuyển tiền của NĐT	48.566.295	18.694.379
Lãi trên số dư trả NĐT	29.384.182	11.836.184
Khác	-	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>77.950.477</b>	<b>35.530.563</b>

**5.36 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<b>a) Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Doanh thu lãi tiền gửi	609.272.887	733.868.710
<b>Cộng</b>	<b>609.272.887</b>	<b>733.868.710</b>
<b>b) Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu và chi phí lãi trái phiếu	4.940.868.652	151.985.342
Chi phí lãi vay các TCTD	433.789.394	572.960.571
Chi phí đầu tư khác	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.389.658.046</b>	<b>724.945.916</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B09 - CTCK****5.37 Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.776.834.724	2.711.681.138
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	122.946.689	207.633.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.905.636	227.930.636
Thuế, phí và lệ phí	306.526.766	117.265.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.618.082.042	1.060.030.016
Chi phí khác bằng tiền	139.609.955	290.925.436
<b>Cộng</b>	<b>5.617.905.812</b>	<b>4.515.466.009</b>

**5.38 Thu nhập khác và chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác	4.768.757.442	4.273.814.505
Thu phạt vi phạm hợp đồng/phạt khác	4.768.757.442	4.273.814.505
Chi phí khác	95	418.126
Chi phí khác	95	418.126
<b>Cộng</b>	<b>4.768.757.347</b>	<b>4.273.396.379</b>

**5.39 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.623.314.686	11.746.583.691
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	89.822.240	19.134.839
Các khoản điều chỉnh giảm (có tức được chia)	230.900	275.900
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.712.906.026	11.765.442.630
- Chuyển lỗ	-	-
Công lợi nhuận tính thuế	13.712.906.026	11.765.442.630
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.742.581.205</b>	<b>2.353.088.526</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.40 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.880.733.431	9.393.495.165
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.880.733.431	9.393.495.165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	21.782.558	15.020.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>500</b>	<b>625</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Lương, thưởng, thù lao	628.407.102	689.969.785

**Giao dịch bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt</b>			
Tiền thuê văn phòng tại Hà Nội		-	330.000.000
Thanh toán tiền thuê văn phòng		-	330.000.000
Doanh thu phí tư vấn đầu tư	Công ty mẹ/Đồng chủ tịch HĐQT	445.222.945	944.718.933
Thanh toán phí tư vấn đầu tư		445.222.945	944.718.933
Giao dịch CK tại TVB		18.000.000.000	149.263.027.800
Phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu		72.283.320.000	-
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt</b>			
Góp vốn bổ sung	Đồng chủ tịch HĐQT	-	14.500.000.000
<b>Nguyễn Tiến Sơn</b>			
Tạm ứng	Phó chủ tịch HĐQT độc lập	445.000.000	-
Thanh toán tạm ứng		445.000.000	-
<b>Nguyễn Trung Kiên</b>			
Tạm ứng	Giám đốc điều hành	153.000.000	-
Thanh toán tạm ứng		303.037.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư bên liên quan**

		30/06/2019	01/01/2019
Bên liên quan	Mối quan hệ	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt</b>			
Tiền gửi của nhà đầu tư	Công ty mẹ	3.449.484.458	22.573.539.102
<b>Công ty TNHH MTV Tầng Trí Việt</b>			
Tiền gửi của nhà đầu tư	Cùng Chủ tịch HĐQT	48.955.005	42.504.796
<b>Công ty TNHH Tư vấn AFA Research &amp; Education</b>			
	Giám đốc là thành viên HĐQT độc lập của		
Trả trước cho người bán	TVB	147.400.000	147.400.000

**6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 04/07/2019 Công ty đã phát hành thành công trái phiếu Tcorp 5 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2019/NQ-HĐQT/TVB ngày 16/04/2019 như sau:

Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp5)

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Hình thức: Trái phiếu ghi sổ

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP

Tổng giá trị phát hành: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Lãi suất: 10,53%/năm

Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng

**6.3 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	30/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.539.621.919	28.422.581.478
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.486.876.104	3.008.828.920
Đầu tư ngắn hạn (F?TVL+HTM)	-	135.678.347.629
Các khoản cho vay	205.722.747.703	161.101.470.057
<b>Tổng</b>	<b>329.749.245.726</b>	<b>328.611.828.084</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	104.196.000.000	44.300.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	37.902.849.183	21.488.730.106
Chi phí phải trả	2.733.740.256	1.249.239.578
<b>Tổng</b>	<b>144.832.589.439</b>	<b>67.037.969.684</b>

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dự trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	19.796.000.000	84.400.000.000	104.196.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	37.902.849.183	-	37.902.849.183
Chi phí phải trả	2.733.740.256	-	2.733.740.256
<b>Tổng</b>	<b>60.432.589.439</b>	<b>84.400.000.000</b>	<b>144.832.589.439</b>
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	9.900.000.000	34.400.000.000	44.300.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	21.488.730.106	-	21.488.730.106
Chi phí phải trả	1.249.239.578	-	1.249.239.578
<b>Tổng</b>	<b>32.637.969.684</b>	<b>34.400.000.000</b>	<b>67.037.969.684</b>

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.539.621.919	-	84.539.621.919
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.486.876.104	-	38.486.876.104
Các khoản cho vay	206.722.747.703	-	206.722.747.703
<b>Tổng</b>	<b>329.749.245.726</b>	<b>-</b>	<b>329.749.245.726</b>
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.822.681.478	-	28.822.681.478
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.008.828.920	-	3.008.828.920
Đầu tư ngắn hạn	135.678.847.629	-	135.678.847.629
Các khoản cho vay	161.101.470.057	-	161.101.470.057
<b>Tổng</b>	<b>328.611.828.084</b>	<b>-</b>	<b>328.611.828.084</b>



6.4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với tính chất trình bày Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Hồng Trung

Phạm Thanh Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	7 - 23

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Số: 132 /BC-TLATTTC

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung

Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thùy Linh

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt trình bày Báo cáo của mình, cùng với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

**1. CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC - UBCK cấp ngày 14/03/2019 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Lầu 5, Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là tư vấn đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ
- Tự doanh chứng khoán;

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch	(từ ngày 23/4/2019)
Ông Hán Công Khanh	Phó Chủ tịch	(đến ngày 23/4/2019)
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên	
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thế Lợi	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 14/3/2019)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính để Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết và chịu trách nhiệm đảm bảo rằng việc lập và trình bày Báo cáo này là hoàn toàn phù hợp và tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 cũng như Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác đến việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thanh Tùng**  
**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019



Số. 686 /2019/BCSX -BCTLATTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2019  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2019, từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2019, đã được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo Bảo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo Bảo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP; Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 01 năm 2019 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Đinh Văn Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019*



**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4.344.024	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	8.169.390.819	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	17.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	25.173.734.843	
5	Vốn khả dụng	170.151.348.970	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	675,91%	

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Năm tài chính / Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2019.

### Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ an toàn}}{\text{Vốn khả dụng}} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị thị trường được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính như sau:

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tin phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
<b>Trái phiếu</b>		
5	Trái phiếu niêm yết	<p>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
6	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>

Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<p>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</p> <p>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p>



		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p>
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p>
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p>
<b>Quỹ/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b>		
14	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.</li> </ul>
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	<p>Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán</p>
16	Các trường hợp khác	<p>Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán</p>

Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn

#### Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 4.

#### Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm:

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

#### Giá trị rủi ro thanh toán:

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận quyền chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$



**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Giá trị rủi ro thanh toán (Tiếp theo)**

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

**Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định như sau:

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

**Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại chi phí:

Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

TT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
<b>A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
<b>B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)</b>		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

**Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận được trước đó (nếu có).

**Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư số 87/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh số..

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư số 87/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh số..



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Giá trị tăng thêm rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.
- Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

#### Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liên kế tiếp tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động:

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- d) Dự phòng phải thu khó đòi.



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

*Đơn vị tính: VND*

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	242.873.400.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	16.133.560.000		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.953.875.517		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.953.875.517		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	28.958.892.798		
11	Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản	5.223.824.090		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
15	Các khoản nợ có thể chuyển đổi		55.762.517	1.051.169
16	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
17	Vốn khác (nếu có)			
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>297.042.716.574</b>
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		34.061.765.474	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		245.846.173	



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)**

*Đơn vị tính: VND*

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		33.815.919.301	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.708.009.185</b>	
1	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		6.970.388.801	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		361.916.514	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		98.543.870	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác		15.277.160.000	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>56.769.774.659</b>	-
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>70.121.592.945</b>	-
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào Công ty con			
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
2.4	Đầu tư dài hạn khác		30.000.000.000	
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>4.886.210.267</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			





## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

## I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<i>IV</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>			
1	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		30.127.283.419	
2	Chi phí trả trước dài hạn		418.143.661	
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	4.689.955.598	
5	Tài sản dài hạn khác			
<i>VI</i>	<i>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</i>			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>70.121.592.945</b>	-
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
1.4	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>	-	-	-
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>				<b>170.151.348.970</b>

II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			<b>104.539.621.919</b>	<b>-</b>
1	Tiền mặt (VND)	0%	84.539.621.919	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	20.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>			-	-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	3%		
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>			-	-
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
<b>IV. Cổ phiếu</b>			<b>15.176.070</b>	<b>2.210.452</b>
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	2.802.270	280.227
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	10.890.700	1.633.605
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	1.483.100	296.620
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>			-	-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			<b>4.267.143</b>	<b>2.133.572</b>
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	4.267.143	2.133.572
<b>VII. Chứng khoán phái sinh</b>			-	-
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	80%		
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ			



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

## II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
<b>VIII. Các tài sản khác</b>			-	-
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác			
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn			
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn			
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội			
24	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty chứng khoán phát hành			
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty chứng khoán phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
<b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>			-	-
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	1			
	2	.....		
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>				<b>4.344.024</b>

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

*Đơn vị tính: VND*

B. RỦI RO THANH TOÁN								Giá trị rủi ro
1.	Rủi ro trước thời hạn thanh toán (b1)							3.005.337.189
2.	Rủi ro quá thời hạn thanh toán (b2)							5.164.053.630
3.	Rủi ro tăng thêm (b3)							
	<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>							<b>8.169.390.819</b>
Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro	
	0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%		
	{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}		
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh CK				1.252.241.096	1.753.096.093	3.005.337.189	
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						-	
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						-	
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						-	
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						-	
6	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						-	
	<b>Tổng rủi ro thanh toán trước hạn</b>							<b>3.005.337.189</b>
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>								
	Thời gian quá hạn				Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				16%			
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				32%			
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				48%			
4	Từ 60 ngày trở đi				100%	5.164.053.630	5.164.053.630	
	<b>Tổng rủi ro thanh toán quá hạn</b>							<b>5.164.053.630</b>
<b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>								
	Chi tiết từng khoản vay, từng đối tác				Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1								
2							-	
3								
4								
	<b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>							<b>8.169.390.819</b>



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**CHI TIẾT RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

TT	Nội dung	Giá trị ghi sổ	Giá trị tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản không có TS đảm bảo	Giá trị rủi ro thanh toán	Tỷ lệ
1.	Phải thu không có tài sản đảm bảo					
	Ứng trước tiền bán chứng khoán			21.913.701.157	1.753.096.093	8%
	Cộng			<b>21.913.701.157</b>	<b>1.753.096.093</b>	
2.	Tiền gửi có kỳ hạn			20.000.000.000	1.200.000.000	6%
3.	Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi			870.684.934	52.241.096	6%
	Cộng			<b>20.870.684.934</b>	<b>1.252.241.096</b>	
4.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ	184.809.046.546		-	-	
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>184.809.046.546</b>		<b>42.784.386.091</b>	<b>3.005.337.189</b>	

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		Giá trị
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến 30/6/2019	38.445.616.891
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	962.872.699
	1. Chi phí khấu hao	962.977.939
II.	2. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp.	(105.240)
	3. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
	5. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
	6. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	37.482.744.192
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	9.370.686.048
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	17.000.000.000
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max (IV, V))</b>		<b>17.000.000.000</b>
<b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>		<b>25.173.734.843</b>

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Hồng Trung

Nguyễn Thị Thùy Linh

Phạm Thanh Tùng